TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐỐP
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04**/2017/DS-ST
Ngày: 25 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐỐP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Cao Khải**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trương Đình Bắc**
Bà **Điểu Thị Hương**
Thư ký phiên tòa: Ông **Lý Văn Hơn** - Thư ký Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đốp tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Hữu Minh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại Hội trường xét xử - Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2017/TLST - DS ngày 28/02/2017 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2017/QĐXXST- DS ngày 30/8/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **A**, Sinh năm 1938
Trú tại: Ấp M, xã N, huyện L, tỉnh Bình Phước.
2. *Bị đơn:* Bà **B**, Sinh năm 1983
Trú tại: Ấp M, xã N, huyện L, tỉnh Bình Phước.
3. *Người đại diện theo ủy quyền của ông A:*
Bà **C**, sinh năm 1942 (Vợ ông A)
Trú tại: Ấp O, xã N, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/2/2017 cùng các bản khai và tại phiên tòa ông A trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2015 bà B vay của ông 03 lần với số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng, cụ thể:

Ngày 7/3 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 06/4/2014) vay số tiền 10.000.000 đồng, cũng trong ngày vay thêm 5.000.000 (năm triệu) đồng, lãi suất 4%/ tháng.

Ngày 6/7 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 01/8/2014) vay số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, lãi suất 4%/ tháng.

Ngày 23/12 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 11/2/2015) vay số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, cũng với lãi suất 4%/ tháng.

Cả ba khoản tiền này bà B chưa trả được nợ gốc, tiền lãi thì trả được đến hết tháng 6/2015 âm lịch (tức tháng 8/2015).

Ông A yêu cầu Tòa án buộc bà B trả số tiền nợ gốc đã vay là 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng và lãi suất tính từ tháng 7/2015 (tức tháng 9/2015) đến nay theo lãi suất của Ngân hàng.

+ Trong Biên bản lấy lời khai ngày 19/6 và 10/8/2017 cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, bị đơn B trình bày:

Bà Thừa nhận có vay của ông A số tiền 75 triệu đồng, ngày vay và lãi suất đúng như ông A trình bày. Tuy nhiên bà đã trả hết số tiền cho ông A, cụ thể: Hai lần vay đầu khi vay được một thời gian thì trả, trả lời trước, khi có tiền thì trả hết nợ gốc. Chỉ có lần vay sau do không có tiền nên đã trả góp hàng tháng cho ông A cho đến khi trả hết nợ. Khi trả hết nợ đã lấy lại Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu đã thế chấp trước đó.

Nay ông A yêu cầu trả số tiền nợ gốc đã vay là 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng và lãi suất tình từ tháng 7/2015 (tức tháng 9/2015) đến nay theo lãi suất của Ngân hàng, bà không đồng ý.

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chỉ vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử, ngoài ra không còn vi phạm nào.

- *Về nội dung vụ án:* Với chứng cứ đã thu thập được cùng lời trình bày của các bên tại phiên tòa, có căn cứ khẳng định bà B chưa trả tiền nợ gốc cho ông A. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp theo quy định tại các điều 26, 35 của Bộ luật tố tụng năm 2015, tại phiên tòa ông A ủy quyền cho bà Ccùng trình bày về vụ việc vì nghe kém và được HĐXX chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông A yêu cầu bà B trả số tiền nợ gốc đã vay là 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng và lãi suất tính từ tháng 7/2015 (tức tháng 9/2015) đến nay theo lãi suất của Ngân hàng. Bà B không đồng ý trả vì cho rằng đã trả hết, không còn nợ. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử có cơ sở để nhận định: Bà B thừa nhận có vay số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng, lãi suất và thời gian vay đúng như ông A đã trình bày, phù hợp với lời trình bày và chứng cứ ông A đưa ra nên có đủ cơ sở khẳng định bà B có vay tiền của ông A vào các ngày 7/3 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 06/4/2014), ngày 6/7 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 01/8/2014) và ngày 23/12 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 11/2/2015).

Bà B cho rằng mình đã trả hết tiền nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc trả tiền, không ai làm chứng việc mình đã trả hết tiền cho ông A. Bà B là người vay nợ, để có cơ sở chứng minh mình đã trả tiền thì mỗi lần trả lãi hoặc trả nợ gốc bà B hoàn toàn có quyền yêu cầu ông A xác nhận số tiền đã trả để chứng minh việc mình đã trả nhưng bà B đã không làm vậy để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình; những tài liệu, chứng cứ ông

A cung cấp thể hiện trong lần vay cuối bà B đóng lãi đến hết tháng 6/2015 âm lịch và theo bà B trình bày (Bút lục: 20) *"Hai lần đầu vay khi vay được một thời gian thì trả, trả lời trước, khi có tiền thì trả hết nợ gốc. Chỉ có lần vay sau do không có tiền nên đã trả góp hàng tháng 02 triệu đồng cho ông A cho đến khi trả hết nợ"*, nếu góp như vậy thì số tiền khi trả hết phải rơi vào tháng 02/2016 âm lịch chứ không phải tháng 7/2015 âm lịch như trong sổ ông A đã ghi; Đồng thời, trong sổ ghi việc vay nợ của ông A thể hiện nếu người vay trả hết nợ gốc thì ông A đều "ghạch chéo" hoặc ghi chữ "trả rồi", nhưng trường hợp vay của bà B lại không thể hiện điều này. Bà B cho rằng đã trả hết tiền mới lấy được hộ khẩu của mình đã thế chấp cũng được ông A ghi chú trong sổ nợ là *"Thúy mượn sổ hộ khẩu về nói làm xong hộ khẩu mới thì trả lại"* (Bút lục: 54), việc trả lãi được ghi trong sổ thể hiện năm 2014 âm lịch, năm này nhuần hai tháng 9 và cũng được tính lãi nên việc ghi trong sổ là tự nhiên, đúng bản chất sự việc. Vì vậy lời trình bày về việc đã trả số tiền 75 triệu đồng của bà B là không có căn cứ. Lời trình bày và chứng cứ ông A đưa ra về việc bà B chưa trả số tiền 75 triệu đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tính lãi suất: Do yêu cầu khởi kiện của ông A có căn cứ, được chấp nhận và đây là hợp đồng vay tiền có lãi, không xác định ngày trả nên bà B phải trả lãi suất cho ông A. Hai bên thực hiện hợp đồng vay mượn vào năm 2014 và 2015 nên việc tính lãi được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong sổ hai khoản ghi tháng 6/2015 chưa trả lãi; khoản cuối ghi tháng 6 trả, tháng 7 chưa trả, nên cần lấy mốc này để tính số lãi đã trả. Hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/ tháng, sự thỏa thuận là tự nguyện nhưng sự thỏa thuận này là cao so với quy định vì theo điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 "Lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố". Lãi công bố là 09%/năm, hay 0.75%/ tháng (Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01/12/2010), tức hai bên có quyền thỏa thuận lãi nhưng không vượt quá 1,125%/tháng, nên cần tính lại để phù hợp với quy định; cụ thể:

Vay số tiền 10.000.000 đồng + 5.000.000 đồng vào ngày 7/3 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 06/4/2014), lãi suất 4%/ tháng. Lãi suất đã trả: 15.000.000 đồng x 4%/ tháng x 15 tháng = 9.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử theo mức lãi suất quy định: 15.000.000 đồng x 1,125%/ tháng x 42 tháng + 19 ngày = 7.194.375 đồng.

Vay số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 6/7 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 01/8/2014), lãi suất 4%/ tháng. Lãi suất đã trả: 30.000.000 đồng x 4%/ tháng x 11 tháng = 13.200.000 đồng. Tiền lãi tính đến ngày xét xử theo mức lãi suất quy định: 30.000.000 đồng x 1,125%/ tháng x (37 tháng + 24 ngày) = 13.447.500đồng.

Vay số tiền 30.000.000 vào ngày 23/12 (âm lịch)/2014 (ngày dương lịch: 11/2/2015), lãi suất 4%/ tháng. Lãi suất đã trả: 30.000.000 đồng x 4%/ tháng x 06 tháng = 7.200.000đồng. Tiền lãi tính đến ngày xét xử theo mức lãi suất quy định: 30.000.000 đồng x 1,125%/ tháng x (31 tháng + 14 ngày) = 10.620.000đồng.

Như vậy số tiền lãi bà B đã trả: 29.400.000đồng, số tiền lãi phải trả theo quy định: 31.261.875đồng, sau khi cấn trừ bà B phải trả số tiền lãi cho ông A là 1.861.875 (Lãi phải trả: 31.261.875đồng – Lãi đã trả: 29.400.000đồng).

Với những phân tích và nhận định như trên cần tuyên buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông A tổng số tiền 76.861.875 đồng (Trong đó: nợ gốc 75.000.000 + tiền lãi 1.861.875 đồng)

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông A được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các điều 26,35 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; các điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 486 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A.

- Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông A tổng số tiền **76.861.875** (bảy mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi lăm) đồng (Trong đó: nợ gốc 75.000.000 đồng + tiền lãi 1.861.875 đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bà B phải chịu số tiền **3.843.093** (ba triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn không trăm chín mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ghạch.

Ông A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí **2.375.000** (hai triệu ba trăm bảy lăm nghìn) đồng ông A đã nộp theo biên lại thu tiền số 0015891 ngày 28/2/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đốp được trả lại cho cho ông A.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

+ Nơi nhận :
- TA,VKS tỉnh Bình Phước;
- VKS, Chi cục THA DS huyện Bù Đốp;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

TM. Hội đồng xét xử
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phạm Cao Khải